

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 37

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Nui xoắn nấu thịt bò, bắp mỹ, bí ngòi, hệ lá, giá
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá cam sốt thơm, hành baro
- Canh khoai từ nấu tôm khô, rau quế
Xế: Bánh Flan
Xế chiều: Hủ tiếu nấu thịt gà, nấm rom, đu đủ hường, rau tần ô, hành lá, ngò rí

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	500	3,140	15,700
2	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
3	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
4	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
5	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,250	5,250
6	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,720	4,360
7	0750	Nui	500	4,620	23,100
8	0007	Ngô bắp tươi	200	3,680	7,360
9	0648	Bí ngòi (Bí Nhật Bản)	200	6,090	12,180
10	0118	Giá đậu xanh	100	2,730	2,730
11	0124	Hệ lá	50	4,830	2,415
12	0286	Thịt bò loại II	600	37,280	223,680
13	0186	Tỏi tây (cà lá)	100	8,610	8,610
14	0226	Khóm (Dứa ta)	500	2,940	14,700
15	0622	Cá cam	2,500	15,120	378,000
16	0426	Tôm khô	100	79,870	79,870
17	0158	Rau húng	50	11,030	5,515
18	0030	Củ từ (khoai từ)	1,000	4,730	47,300
19	N0755	Hủ tiếu	500	4,290	21,450
20	0115	Đu đủ xanh	200	3,680	7,360
21	0211	Nấm rom	200	14,180	28,360
22	0095	Cải cúc (tần ô)	100	5,460	5,460
23	N0772	Thịt ức gà	600	12,920	77,520
24	0457	Sữa bột toàn phần	752.2	20,500	154,201
25	0587	Bánh flan (Caramen)	1,184	14,750	174,640
26	0494	Đường cát	200	3,880	7,760

Tổng chợ	1,369,001
Tổng tiền thực phẩm	1,369,001
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,369,001
Số dư đầu ngày	1
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	2,664,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	2,664,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan